TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **228**/2026/QĐST-HNGĐ	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI

Căn cứ vào các Điều 397, 212, 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 54, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 720/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2026 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về nuôi con", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông **Phạm Văn H**, sinh năm: 1987;

Căn cước số: 001087022462 do Bộ C cấp ngày 18/06/2025.

Địa chỉ đăng ký thường trú: Xóm B, thôn V, xã H, thành phố Hà Nội.

Nơi cư trú hiện nay: Nhà trọ Vũ Thị Kim X, tổ B, khu phố D, phường H, thành phố Đ.

- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1989;

Căn cước công dân số 001189013994 do Cục C1 về TTXH cấp 18/03/2024.

Địa chỉ cư trú: Xóm B, thôn V, xã H, thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L tự nguyện yêu thương, sống chung với nhau vào 2007, đã đi đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Hà Tây (nay là UBND xã H, thành phố Hà Nội) và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 72/2007 ngày 25/12/2007. Căn cứ vào Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2010 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Ngày 21/5/2026, Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông H và bà L đoàn tụ; giải thích quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con, về trách nhiệm cấp

dưỡng, các vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, ông H và bà L đều cho rằng cuộc sống chung không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên không đồng ý đoàn tụ và yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con.

[2] Về con chung: Ông H và bà L có hai con chung là cháu Phạm Tiến H1, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Phạm Minh P, sinh ngày 09/10/2011. Khi ly hôn, ông H và bà L thỏa thuận giao cả hai con chung cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị L cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 3.000.000 đồng/tháng (6.000.000 đồng/ tháng/ cho cả 2 con) cho tới khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, bà L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về lệ phí: Ông H và bà L phải chịu lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao hai con chung là cháu Phạm Tiến H1, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Phạm Minh P, sinh ngày 09/10/2011 cho ông Phạm Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị L cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 6.000.000 đồng/tháng/02 cháu (cụ thể là 3.000.000 đồng/tháng/cháu) cho tới khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên cấp dưỡng không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải

chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương đương với thời gian chậm cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, bà L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án:

Ông Phạm Văn H phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011622 ngày 18/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đ, ông H đã nộp đủ lệ phí.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011620 ngày 18/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đ, bà L đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 3 – Đồng Nai;
- UBND xã Hòa Phú, thành phố Hà Nội;
(GCNKH số 72/2007 ngày 25/12/2007 tại UBND xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây);
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Quỳnh